VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 73/2018/QH14

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2019

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 40/BC-CP và Báo cáo số 41/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 1277/BC-UBTCNS14 ngày 20 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 352/BC-UBTVQH14 ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2019

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **810.099 tỷ đồng** (tám trăm mười nghìn, không trăm chín mươi chín tỷ đồng). Tổng số thu ngân sách địa phương là **601.201 tỷ đồng** (sáu trăm linh một nghìn, hai trăm linh một tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.019.599 tỷ đồng** (một triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm chín mươi chín tỷ đồng), trong đó dự toán **321.354 tỷ đồng** (ba trăm hai mươi mốt nghìn, ba trăm năm mươi bốn tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2019

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2019 theo từng lĩnh vực và chi tiết cho từng bộ, cơ quan trung ương theo các phụ lục số 1, 2 và 3 kèm theo.

2. Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu và phân bổ vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo các phụ lục số 4, 5, 6 và 7 kèm theo.

3. Mức bội chi ngân sách địa phương và mức vay để bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của từng địa phương theo Phụ lục số 8 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phân bổ vốn cho các chương trình, dự án có hiệu quả, có kế hoạch cắt giảm vốn đối với dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho dự án có khối lượng hoàn thành cao, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật, bảo đảm không dư thừa nguồn vốn. Tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án quan trọng quốc gia, các dự án cấp thiết đang đầu tư dở dang.

3. Căn cứ Nghị quyết số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện phân bổ, giao kế hoạch vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương cho các dự án của từng bộ, cơ quan trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

4. Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển của các chương trình mục tiêu và kinh phí sự nghiệp còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, Chương trình mục tiêu Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích, bảo đảm yêu cầu thời gian phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

*5. Trong giai đoạn 2018 - 2020, thực hiện phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô theo tỷ lệ tương ứng là 65% và 35% để chi cho quản lý, b*ảo trì đường bộ.

6. Điều hành kinh phí chi trả phí phát hành trái phiếu Chính phủ trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2019 được Quốc hội quyết định.

7. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2018; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

9. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ vốn đầu tư phát triển ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn ngân sách trung ương; bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020 còn lại chưa thu hồi; kiên quyết cắt giảm số vốn bố trí không đúng quy định; xử lý nghiêm các trường hợp để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; tuân thủ nghiêm danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

10. Chỉ đạo các địa phương thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2019; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành để giảm yêu cầu hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội này.

Đối với các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước, phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính trong phạm vi dự toán chi ngân sách địa phương được giao hằng năm và nguồn tài chính khác để thực hiện, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc phân bổ ngân sách trung ương

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2019 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Kiểm toán Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tiến hành kiểm toán việc thực hiện phân bổ ngân sách trung ương bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2018./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	**1.019.599**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**211.451**
B	**CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC**	**808.148**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**196.900**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.100**
III	**Chi trả nợ lãi**	**121.900**
IV	**Chi viện trợ**	**1.300**
V	**Chi thường xuyên**	**454.748**
1	Chi quốc phòng	135.830
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	75.680
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.335
4	Chi khoa học và công nghệ	9.895
5	Chi y tế, dân số và gia đình	20.833
6	Chi văn hóa thông tin	2.400
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.065
8	Chi thể dục thể thao	880
9	Chi bảo vệ môi trường	2.290
10	Chi các hoạt động kinh tế	40.170
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.616
12	Chi bảo đảm xã hội	88.344
13	Chi thường xuyên khác	410
VI	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**	**16.200**
VII	**Dự phòng ngân sách**	**16.000**

PHỤ LỤC SỐ 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG)	II. CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**808.148.000**	**178.900.000**	**1.100.000**	**123.200.000**	**441.569.700**	**24.169.900**	**18.000.000**	**6.169.900**	**7.008.400**	**16.200.000**	**16.000.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**508.794.719**	**104.649.890**	**1.100.000**	**310.830**	**398.744.400**	**381.718**	**15.000**	**366.718**	**3.607.881**		
1	Văn phòng Chủ tịch nước	198.690				198.690						
2	Văn phòng Quốc hội	1.650.440	107.940			1.542.500						
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.453.610	250.730			2.202.880						
4	Văn phòng Chính phủ	1.145.860	383.000			762.860						
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	775.860	57.000			718.860						
6	Tòa án nhân dân tối cao	4.045.203	691.783			3.349.300				4.120		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.314.356	1.222.516			3.089.720				2.120		
8	Bộ Công an	82.348.412	3.953.052	250.000		78.017.640	2.000		2.000	125.720		
9	Bộ Quốc phòng	157.199.073	13.447.800	250.000	300.000	143.155.341	12.862		12.862	33.070		
10	Bộ Ngoại giao	2.167.050	113.900			2.051.650				1.500		
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.531.106	14.938.072	100.000	10.830	5.076.200	129.937		129.937	276.067		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	41.740				41.740						
13	Bộ Giao thông vận tải	58.568.225	41.171.123			17.326.712				70.390		
14	Bộ Công thương	4.160.733	332.286			3.684.890	11.300		11.300	132.257		
15	Bộ Xây dựng	1.395.213	250.000			1.095.820	600		600	48.793		
16	Bộ Y tế	14.861.175	7.138.970	20.000		5.804.750	1.500		1.500	1.895.955		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.661.455	2.065.085			5.570.550	4.800		4.800	21.020		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.649.630	320.000			3.328.430				1.200		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.950.305	745.290			2.140.245	7.450		7.450	57.320		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.884.212	347.730			33.626.128	66.656		66.656	843.698		
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.317.294	347.730			1.059.210	66.656		66.656	843.698		
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	32.566.918				32.566.918						
21	Bộ Tài chính	23.677.010	241.390	480.000		22.953.700				1.920		
	Trong đó:											
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	13.525.260				13.525.260						
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	5.679.450				5.679.450						

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG)	II. CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Bộ Tư pháp	2.736.510	590.430			2.141.980	1.500		1.500	2.600		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	363.371	199.201			164.050				120		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.699.361	675.465			3.006.585	9.000		9.000	8.311		
25	Bộ Nội vụ	763.390	199.400			543.690	18.000		18.000	2.300		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.864.324	1.553.495			2.286.299	10.200		10.200	14.330		
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	993.680	158.520			789.080	31.500	15.000	16.500	14.580		
28	Uỷ ban Dân tộc	255.030	23.200			215.130	15.800		15.800	900		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	62.960				62.960						
30	Thanh tra Chính phủ	316.430	16.230			298.200				2.000		
31	Kiểm toán Nhà nước	1.471.120	708.000			763.120						
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	224.690	120.630			104.060						
33	Thông tấn xã Việt nam	712.624	99.894			612.030				700		
34	Đài Truyền hình Việt Nam	248.910	134.020			111.070				3.820		
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	886.190	196.000			678.370				11.820		
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.529.000	2.206.700			1.322.300						
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	518.790	42.610			476.180						
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.018.533	199.048			819.485						
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	898.570	255.260			643.310						
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	108.201				99.558	7.513		7.513	1.130		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	322.185	198.640			110.145	12.300		12.300	1.100		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	186.220	67.000			98.050	15.900		15.900	5.270		
43	Hội Nông dân Việt Nam	315.790	160.000			133.730	19.400		19.400	2.660		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	33.890				29.720	3.500		3.500	670		
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	300.862	120.370			160.072				20.420		
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.800.000	1.800.000									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.148.110	7.148.110									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	47.336.620				47.336.620						
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	333.294	257.484			75.810						

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG)	II. CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	III. CHI TRẢ NỢ LÃI, VIỆN TRỢ	IV. CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	V. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			VI. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (CHI THƯỜNG XUYÊN)	VII. CHI THỰC HIỆN CCTL VÀ TINH GIẢN BIÊN CHẾ	VIII. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	765.191	91.450			641.655	30.036		30.036	10.220		
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	3.427.450	3.427.450									
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	109.902.655	57.973.726			25.026.974	23.633.646	17.985.000	5.648.646	3.268.309		
VI	**Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác của NSTW**	12.500.000	12.500.000									
VII	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	17.080.861				17.080.861						
VIII	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	122.889.170			122.889.170							
IX	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (chưa phân bổ)**	246.490					124.500		124.500	121.990		
	- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	124.500					124.500		124.500			
	- Chi các Chương trình mục tiêu	121.990								121.990		
X	**Chi thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế**	16.200.000									16.200.000	
XI	**Dự phòng ngân sách trung ương**	16.000.000										16.000.000

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**441.569.700**	**211.510.000**	**23.794.000**	**9.811.000**	**18.416.600**	**1.851.100**	**2.065.000**	**880.000**	**1.998.000**	**35.724.000**	**47.616.000**	**87.494.000**	**410.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**398.744.400**	**211.220.000**	**15.165.730**	**9.290.740**	**9.290.528**	**1.075.635**	**1.687.470**	**658.035**	**593.932**	**24.592.860**	**45.791.320**	**79.378.150**	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**198.690**		160								198.530		
2	Văn phòng Quốc hội	**1.542.500**		5.300	38.630			77.500				1.421.070		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**2.202.880**		255.700	46.060			200.000		2.000	1.000	1.698.120		
4	Văn phòng Chính phủ	**762.860**		3.000								759.860		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**718.860**		646.850	69.860		150				2.000			
6	Tòa án nhân dân tối cao	**3.349.300**		30.360	4.060							3.314.880		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**3.089.720**		48.990	3.710							3.037.020		
8	Bộ Công an	**78.017.640**	75.680.000	135.500	160.670	465.000	600		30.000	29.900	1.161.970	322.000	32.000	
9	Bộ Quốc phòng	**143.155.341**	135.540.000	2.012.400	1.205.310	1.273.000	550	16.000	56.000	49.411	839.420	1.069.000	1.094.250	
10	Bộ Ngoại giao	**2.051.650**		29.050	3.630						9.270	1.989.700	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**5.076.200**		988.750	879.510	37.500	500			59.500	2.833.020	277.420		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	**41.740**									14.700	27.040		
13	Bộ Giao thông vận tải	**17.326.712**		428.430	45.680	67.100	500			11.052	16.450.920	323.030		
14	Bộ Công thương	**3.684.890**		577.040	413.510	12.500	300			8.820	761.990	1.910.730		
15	Bộ Xây dựng	**1.095.820**		446.900	219.560	48.240	450			9.380	265.260	106.030		
16	Bộ Y tế	**5.804.750**		1.172.830	76.000	4.383.970	550			23.200	800	147.400		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.570.550**		5.200.610	249.940		1.350			9.840	1.920	106.890		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	**3.328.430**		4.800	3.208.590		400			6.050		108.590		
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.140.245**		538.220	50.910	8.300	742.110		572.035	8.100	73.300	141.270	6.000	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**33.626.128**		380.090	17.030	1.211.518	400			3.800	34.940	125.290	31.853.060	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.059.210**		380.090	17.030		400			3.800	34.940	125.290	497.660	
	- Kinh phí uỷ quyền cho địa phương thực hiện	**32.566.918**				1.211.518							31.355.400	
21	Bộ Tài chính	**22.953.700**		139.070	55.600		450				493.470	21.465.110	800.000	
	Trong đó:													
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**13.525.260**										13.525.260		
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**5.679.450**										5.679.450		
22	Bộ Tư pháp	**2.141.980**		102.450	14.270		200			1.950	500	2.022.610		
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**164.050**		140.450	2.000							21.600		
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**3.006.585**		65.560	48.090		450			1.655	177.980	2.712.850		
25	Bộ Nội vụ	**543.690**		200.690	18.430		72.940			1.000	6.100	244.530		
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**2.286.299**		57.660	328.870	7.980	200			315.869	1.382.120	193.600		

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**789.080**		64.960	17.540		180.400	50.400		2.000	31.700	442.080		
28	Uỷ ban Dân tộc	**215.130**		36.040	51.400		32.000			3.550	7.270	84.870		
29	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	**62.960**		300	2.000							60.660		
30	Thanh tra Chính phủ	**298.200**		4.340	5.720							288.140		
31	Kiểm toán Nhà nước	**763.120**		10.950	2.800					13.400		735.970		
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**104.060**		160	2.550					2.800		98.550		
33	Thông tấn xã Việt nam	**612.030**		700	1.710		600	609.020						
34	Đài Truyền hình Việt Nam	**111.070**		24.070				87.000						
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	**678.370**		28.880	1.940			647.550						
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.322.300**		81.520	1.195.150		17.240			6.260	22.130			
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**476.180**		19.320	445.980		8.810			1.100	970			
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	**819.485**		702.090	114.830		750			1.325	490			
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**643.310**		422.240	219.570					1.500				
40	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**99.558**		6.440	3.900					3.348	1.270	84.600		
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**110.145**		22.300	10.080		3.445			4.000	2.750	67.570		
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**98.050**		12.090	2.800		8.300			1.500	940	68.420	4.000	
43	Hội Nông dân Việt Nam	**133.730**		20.930	4.300					5.750	12.630	90.120		
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**29.720**		120						1.500	540	19.920	7.640	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**160.072**		97.420	48.550		1.990			4.372	1.490	6.250		
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**47.336.620**				1.775.420							45.561.200	
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**75.810**		**300**	**5.190**		**31.260**				**9.750**	**29.310**		
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**641.655**		**42.600**	**43.100**	**500**	**183.225**			**3.830**	**96.540**	**270.170**	**1.690**	
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**25.026.974**	**290.000**	**7.310.503**	**36.870**	**6.175.706**	**41.550**			**384.150**	**8.240.758**	**64.940**	**2.482.497**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**17.080.861**		**1.274.867**	**435.100**	**2.949.866**	**519.430**	**377.530**	**221.965**	**1.016.088**	**2.784.092**	**1.460.260**	**5.631.663**	**410.000**
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề khác của NSTW	**1.274.867**		1.274.867										
	Kinh phí hỗ trợ bộ đội, công an xuất ngũ học nghề theo thẻ; kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ;...	**1.274.867**		1.274.867										
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình khác của NSTW	**2.949.866**				2.949.866								

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số vùng khó khăn; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng; kinh phí tăng thêm để hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế do điều chỉnh tăng lương cơ sở; kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên do Trung ương quản lý;...	**2.949.866**				2.949.866								
3	Các nhiệm vụ chi khoa học công nghệ cấp quốc gia của NSTW	**435.100**			435.100									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW	**1.118.925**					519.430	377.530	221.965					
	Kinh phí thực hiện cấp một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số, vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; kinh phí tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí đặt hàng các dịch vụ truyền hình thiết yếu; kinh phí tăng chi cho vận động viên, huấn luyện viên;...	**1.118.925**					519.430	377.530	221.965					
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**5.631.663**											5.631.663	
	Kinh phí trợ cấp đối tượng tham gia kháng chiến; kinh phí trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam;...	**5.631.663**											5.631.663	
6	Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế khác của NSTW	**2.784.092**									2.784.092			
	Kinh phí phân giới cắm mốc và quản lý các tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia; kinh phí hỗ trợ Quỹ nông dân, hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ, hỗ trợ mua vắc xin bệnh lở mồm long móng...	**2.784.092**									2.784.092			
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác của NSTW	**1.016.088**								1.016.088				
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	**1.460.260**										1.460.260		

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (KHÔNG BAO GỒM CTMTQG, CTMT)	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Kinh phí điều chỉnh sinh hoạt phí cơ quan ngoài nước; hỗ trợ cấp huy hiệu Đảng; hỗ trợ các Đề án tăng cường cơ sở vật chất của khối cơ quan tư pháp; chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; ...	**1.460.260**										1.460.260		
9	Chi khác NSTW	**410.000**												410.000

PHỤ LỤC SỐ 4

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG 02 CTMTQG			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+9*	*8*	*9*
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**24.169.900**	**18.000.000**	**6.169.900**	**10.436.900**	**8.000.000**	**2.436.900**	**13.733.000**	**10.000.000**	**3.733.000**
A	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**411.754**	**15.000**	**396.754**	**136.754**	**15.000**	**121.754**	**275.000**	**-**	**275.000**
1	Bộ Quốc phòng	12.862	-	12.862	12.362	-	12.362	500	-	500
2	Bộ Công an	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000
3	Bộ Tư pháp	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500
4	Bộ Công thương	11.300	-	11.300	-	-	-	11.300	-	11.300
5	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	66.656	-	66.656	31.656	-	31.656	35.000	-	35.000
6	Bộ Xây dựng	600	-	600	-	-	-	600	-	600
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	31.500	15.000	16.500	25.300	15.000	10.300	6.200	-	6.200
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.800	-	4.800	-	-	-	4.800	-	4.800
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	129.937	-	129.937	17.937	-	17.937	112.000	-	112.000
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.000	-	9.000	-	-	-	9.000	-	9.000
11	Bộ Nội vụ	18.000	-	18.000	-	-	-	18.000	-	18.000
12	Bộ Y tế	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	1.500
13	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	7.450	-	7.450	-	-	-	7.450	-	7.450
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.200	-	10.200	-	-	-	10.200	-	10.200

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG 02 CTMTQG			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+9*	*8*	*9*
15	Uỷ ban Dân tộc	15.800	-	15.800	12.800	-	12.800	3.000	-	3.000
16	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7.513	-	7.513	6.063	-	6.063	1.450	-	1.450
17	Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	12.300	-	12.300	3.900	-	3.900	8.400	-	8.400
18	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	15.900	-	15.900	3.900	-	3.900	12.000	-	12.000
19	Hội Nông dân Việt Nam	19.400	-	19.400	5.400	-	5.400	14.000	-	14.000
20	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	3.500	-	3.500	900	-	900	2.600	-	2.600
21	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	30.036	-	30.036	16.536	-	16.536	13.500	-	13.500
B	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**	**23.633.646**	**17.985.000**	**5.648.646**	**10.300.146**	**7.985.000**	**2.315.146**	**13.333.500**	**10.000.000**	**3.333.500**
1	Hà Giang	1.146.720	882.492	264.228	736.820	583.692	153.128	409.900	298.800	111.100
2	Tuyên Quang	423.548	313.919	109.629	214.248	161.819	52.429	209.300	152.100	57.200
3	Cao Bằng	1.221.944	960.275	261.669	799.744	646.475	153.269	422.200	313.800	108.400
4	Lạng Sơn	859.458	663.826	195.632	364.358	274.926	89.432	495.100	388.900	106.200
5	Lào Cai	770.228	590.146	180.082	430.828	336.846	93.982	339.400	253.300	86.100
6	Yên Bái	592.683	451.659	141.024	302.983	233.559	69.424	289.700	218.100	71.600
7	Thái Nguyên	366.354	271.901	94.453	105.054	73.701	31.353	261.300	198.200	63.100
8	Bắc Kạn	496.171	379.597	116.574	283.471	221.397	62.074	212.700	158.200	54.500
9	Phú Thọ	527.139	381.263	145.876	155.439	107.663	47.776	371.700	273.600	98.100
10	Bắc Giang	467.818	346.241	121.577	170.318	127.341	42.977	297.500	218.900	78.600
11	Hoà Bình	550.120	400.058	150.062	211.320	150.558	60.762	338.800	249.500	89.300
12	Sơn La	1.035.798	795.907	239.891	574.098	448.107	125.991	461.700	347.800	113.900

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG 02 CTMTQG			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+9*	*8*	*9*
13	Lai Châu	728.946	566.632	162.314	494.696	392.982	101.714	234.250	173.650	60.600
14	Điện Biên	906.008	712.773	193.235	590.058	473.123	116.935	315.950	239.650	76.300
15	Quảng Ninh	7.698	7.278	420	7.698	7.278	420	-	-	-
16	Hải Dương	258.800	200.600	58.200	-	-	-	258.800	200.600	58.200
17	Hưng Yên	172.700	134.900	37.800	-	-	-	172.700	134.900	37.800
18	Hà Nam	130.856	101.300	29.556	3.556	-	3.556	127.300	101.300	26.000
19	Nam Định	249.588	181.000	68.588	6.988	-	6.988	242.600	181.000	61.600
20	Ninh Bình	177.458	130.718	46.740	27.758	15.518	12.240	149.700	115.200	34.500
21	Thái Bình	312.342	222.600	89.742	9.142	-	9.142	303.200	222.600	80.600
22	Thanh Hoá	1.596.141	1.202.945	393.196	719.541	559.445	160.096	876.600	643.500	233.100
23	Nghệ An	1.174.272	881.951	292.321	498.022	380.501	117.521	676.250	501.450	174.800
24	Hà Tĩnh	511.592	381.497	130.095	60.592	36.897	23.695	451.000	344.600	106.400
25	Quảng Bình	398.774	298.283	100.491	162.224	122.733	39.491	236.550	175.550	61.000
26	Quảng Trị	345.101	261.242	83.859	148.901	114.442	34.459	196.200	146.800	49.400
27	Thừa Thiên Huế	256.342	180.933	75.409	75.042	50.033	25.009	181.300	130.900	50.400
28	Quảng Nam	800.732	660.422	140.310	387.732	350.122	37.610	413.000	310.300	102.700
29	Quảng Ngãi	823.090	652.936	170.154	462.190	369.936	92.254	360.900	283.000	77.900
30	Bình Định	471.267	365.281	105.986	276.267	219.181	57.086	195.000	146.100	48.900
31	Phú Yên	219.800	161.872	57.928	53.900	37.572	16.328	165.900	124.300	41.600
32	Khánh Hoà	112.128	107.551	4.577	112.128	107.551	4.577	-	-	-
33	Ninh Thuận	186.608	146.125	40.483	100.708	80.125	20.583	85.900	66.000	19.900

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG 02 CTMTQG			1. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			2. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
		TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP	TỔNG CỘNG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+9*	*8*	*9*
34	Bình Thuận	149.525	109.748	39.777	25.525	15.848	9.677	124.000	93.900	30.100
35	Đăk Lăk	487.177	371.760	115.417	250.877	195.860	55.017	236.300	175.900	60.400
36	Đăk Nông	289.175	226.991	62.184	175.375	141.991	33.384	113.800	85.000	28.800
37	Gia Lai	521.055	379.185	141.870	199.655	140.985	58.670	321.400	238.200	83.200
38	Kon Tum	496.403	386.762	109.641	288.303	227.162	61.141	208.100	159.600	48.500
39	Lâm Đồng	307.647	224.502	83.145	112.947	85.102	27.845	194.700	139.400	55.300
40	Bình Phước	155.579	115.792	39.787	33.779	23.392	10.387	121.800	92.400	29.400
41	Tây Ninh	142.318	104.904	37.414	23.618	13.804	9.814	118.700	91.100	27.600
42	Long An	249.872	181.960	67.912	27.972	15.760	12.212	221.900	166.200	55.700
43	Tiền Giang	281.725	215.709	66.016	71.225	53.409	17.816	210.500	162.300	48.200
44	Bến Tre	360.049	262.077	97.972	70.149	50.177	19.972	289.900	211.900	78.000
45	Trà Vinh	322.200	250.697	71.503	127.400	99.697	27.703	194.800	151.000	43.800
46	Vĩnh Long	131.977	99.899	32.078	7.877	3.399	4.478	124.100	96.500	27.600
47	Hậu Giang	138.560	105.748	32.812	16.960	11.448	5.512	121.600	94.300	27.300
48	Sóc Trăng	280.311	206.265	74.046	116.111	83.365	32.746	164.200	122.900	41.300
49	An Giang	230.101	168.444	61.657	42.401	26.544	15.857	187.700	141.900	45.800
50	Đồng Tháp	237.567	167.012	70.555	14.167	6.912	7.255	223.400	160.100	63.300
51	Kiên Giang	216.041	159.335	56.706	51.541	35.835	15.706	164.500	123.500	41.000
52	Bạc Liêu	151.730	113.595	38.135	43.130	31.295	11.835	108.600	82.300	26.300
53	Cà Mau	186.410	138.492	47.918	55.310	39.492	15.818	131.100	99.000	32.100
C	**Chưa phân bổ**	**124.500**	**-**	**124.500**	**-**	**-**	**-**	**124.500**	**-**	**124.500**

PHỤ LỤC SỐ 5

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ 11 CTMT			1. CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG	2. CTMT GIÁO DỤC VÙNG NÚI, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÙNG KHÓ KHĂN	3. CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	4. CTMT Y TẾ - DÂN SỐ			5. CTMT PHÁT TRIỂN VĂN HÓA	6. CTMT ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY	7. CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG	8. CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	9. CTMT ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	10. CTMT XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG CÔNG ÍCH	11. CTMT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
		TỔNG SỐ	*TRONG ĐÓ*					TỔNG SỐ	*TRONG ĐÓ*								
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC							
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	**7.008.400**	**6.063.000**	**945.400**	**1.820.000**	**500.000**	**570.000**	**2.416.400**	**1.471.000**	**945.400**	**103.000**	**280.000**	**952.000**	**90.000**	**76.000**	**118.000**	**83.000**
A	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**3.618.101**	**2.672.701**	**945.400**	**1.191.057**	**-**	**117.041**	**1.952.815**	**1.007.415**	**945.400**	**3.000**	**136.690**	**144.650**	**7.000**	**38.538**	**-**	**27.310**
1	Toà án Nhân dân tối cao	4.120	4.120	-	-	-	-	-	-	-	-	4.120	-	-	-	-	-
2	Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao	2.120	2.120	-	-	-	-	-	-	-	-	2.120	-	-	-	-	-
3	Bộ Quốc phòng	33.070	33.070	-	5.900	-	1.300	3.700	3.700	-	2.000	3.370	13.200	-	600	-	3.000
4	Bộ Công an	125.720	125.720	-	-	-	1.600	2.030	2.030	-	-	120.290	1.000	-	800	-	-
5	Bộ Ngoại giao	1.500	1.500	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300
6	Bộ Tư pháp	2.600	2.600	-	-	-	900	-	-	-	-	200	-	-	-	-	1.500
7	Bộ Tài chính	1.920	1.920	-	-	-	-	-	-	-	-	1.920	-	-	-	-	-
8	Bộ Công thương	132.257	132.257	-	91.600	-	-	35.100	35.100	-	-	370	-	-	3.987	-	1.200
9	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	843.698	843.698	-	742.957	-	99.841	100	100	-	-	-	-	-	800	-	-
10	Bộ Giao thông vận tải	70.390	70.390	-	65.000	-	-	100	100	-	-	170	-	-	3.920	-	1.200
11	Bộ Xây dựng	48.793	48.793	-	43.900	-	-	100	100	-	-	120	-	-	3.173	-	1.500
12	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.580	14.580	-	7.000	-	500	-	-	-	-	120	-	-	-	-	6.960
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	21.020	21.020	-	18.750	-	1.850	-	-	-	-	170	-	-	-	-	250
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	276.067	276.067	-	107.400	-	-	26.700	26.700	-	-	200	130.450	7.000	3.117	-	1.200
15	Bộ Nội vụ	2.300	2.300	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000
16	Bộ Y tế	1.895.955	950.555	945.400	8.500	-	1.500	1.884.485	939.085	945.400	-	670	-	-	800	-	-
17	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.330	14.330	-	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	12.230	-	2.000
18	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	57.320	57.320	-	53.000	-	350	-	-	-	1.000	170	-	-	800	-	2.000
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8.311	8.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.311	-	-
20	Bộ Khoa học và công nghệ	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200
21	Thanh tra Chính phủ	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-
23	Uỷ ban Dân tộc	900	900	-	-	-	700	-	-	-	-	200	-	-	-	-	-
24	Đài Tiếng nói Việt Nam	11.820	11.820	-	11.000	-	700	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-
25	Đài Truyền hình Việt Nam	3.820	3.820	-	3.000	-	700	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-
26	Thông tấn xã Việt Nam	700	700	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.130	1.130	-	-	-	300	200	200	-	-	630	-	-	-	-	-
28	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	20.420	20.420	-	19.800	-	500	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-
29	Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	1.100	1.100	-	-	-	1.000	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-
30	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	5.270	5.270	-	2.000	-	2.800	100	100	-	-	370	-	-	-	-	-

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ 11 CTMT			1. CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG	2. CTMT GIÁO DỤC VÙNG NÚI, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÙNG KHÓ KHĂN	3. CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	4. CTMT Y TẾ - DÂN SỐ			5. CTMT PHÁT TRIỂN VĂN HÓA	6. CTMT ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY	7. CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG	8. CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	9. CTMT ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	10. CTMT XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG CÔNG ÍCH	11. CTMT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
		TỔNG SỐ	*TRONG ĐÓ*					TỔNG SỐ	*TRONG ĐÓ*								
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC							
31	Hội Nông dân Việt Nam	2.660	2.660	-	1.700	-	500	100	100	-	-	360	-	-	-	-	-
32	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	670	670	-	-	-	300	-	-	-	-	370	-	-	-	-	-
33	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	8.800	8.800	-	8.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam	750	750	-	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Hội người mù Việt Nam	50	50	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi Việt Nam	150	150	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hội người cao tuổi Việt Nam	470	470	-	-	-	300	-	-	-	-	170	-	-	-	-	-
B	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**	**3.268.309**	**3.268.309**	**-**	**628.943**	**500.000**	**452.959**	**463.585**	**463.585**	**-**	**100.000**	**143.310**	**807.350**	**83.000**	**25.200**	**8.272**	**55.690**
1	Hà Giang	138.376	138.376	-	6.750	49.000	14.608	8.300	8.300	-	1.178	2.140	52.000	3.000	400	-	1.000
2	Tuyên Quang	79.754	79.754	-	3.640	16.100	12.619	7.370	7.370	-	1.185	2.340	32.600	2.000	400	-	1.500
3	Cao Bằng	88.090	88.090	-	3.830	37.400	6.265	7.950	7.950	-	3.695	2.050	24.000	1.000	400	-	1.500
4	Lạng Sơn	75.678	75.678	-	7.870	25.300	2.784	8.620	8.620	-	1.174	2.630	24.400	1.000	400	-	1.500
5	Lào Cai	103.003	103.003	-	12.150	43.200	9.734	6.920	6.920	-	2.139	2.160	23.100	2.000	400	-	1.200
6	Yên Bái	101.709	101.709	-	18.990	32.400	15.722	7.425	7.425	-	3.012	2.060	17.700	2.000	400	-	2.000
7	Thái Nguyên	53.870	53.870	-	7.190	8.500	7.297	8.920	8.920	-	1.983	2.680	15.400	1.500	400	-	-
8	Bắc Kạn	70.200	70.200	-	5.940	18.500	9.312	6.655	6.655	-	1.683	1.810	24.200	1.000	400	-	700
9	Phú Thọ	53.060	53.060	-	13.950	11.000	3.605	9.145	9.145	-	860	2.500	8.600	1.000	400	-	2.000
10	Bắc Giang	48.329	48.329	-	9.080	1.330	16.562	8.905	8.905	-	1.572	2.380	5.600	1.000	400	-	1.500
11	Hoà Bình	60.191	60.191	-	5.730	8.500	5.392	8.565	8.565	-	2.634	3.070	22.400	2.000	400	-	1.500
12	Sơn La	109.913	109.913	-	8.640	37.400	7.604	9.510	9.510	-	2.659	3.700	38.000	2.000	400	-	-
13	Lai Châu	88.377	88.377	-	3.976	35.100	7.731	7.560	7.560	-	1.690	1.820	27.100	1.500	400	-	1.500
14	Điện Biên	100.046	100.046	-	9.760	47.200	2.413	7.890	7.890	-	1.133	3.450	24.800	2.000	400	-	1.000
15	Hà Nội	55.393	55.393	-	36.280	-	1.853	9.820	9.820	-	1.500	5.540	-	-	400	-	-
16	Hải Phòng	20.818	20.818	-	7.060	-	1.573	7.385	7.385	-	1.300	3.100	-	-	400	-	-
17	Quảng Ninh	42.993	42.993	-	11.230	2.500	6.573	7.840	7.840	-	1.500	2.650	10.300	-	400	-	-
18	Hải Dương	21.922	21.922	-	7.059	-	1.203	7.480	7.480	-	1.700	2.880	700	-	400	-	500
19	Hưng Yên	25.903	25.903	-	7.110	-	8.353	6.650	6.650	-	1.300	2.090	-	-	400	-	-
20	Vĩnh Phúc	19.003	19.003	-	7.900	-	1.553	6.090	6.090	-	1.100	1.960	-	-	400	-	-
21	Bắc Ninh	30.638	30.638	-	9.320	-	11.853	5.625	5.625	-	1.500	1.940	-	-	400	-	-
22	Hà Nam	37.403	37.403	-	11.015	-	12.208	6.840	6.840	-	1.600	1.840	1.000	1.000	400	-	1.500
23	Nam Định	40.624	40.624	-	14.245	-	9.824	8.595	8.595	-	1.100	2.560	900	1.000	400	-	2.000
24	Ninh Bình	34.585	34.585	-	4.000	3.500	8.455	6.930	6.930	-	1.510	2.090	3.700	2.000	400	-	2.000
25	Thái Bình	42.369	42.369	-	13.290	-	10.249	7.670	7.670	-	2.600	3.060	1.100	2.000	400	-	2.000
26	Thanh Hoá	95.655	95.655	-	13.440	5.300	15.302	14.920	14.920	-	1.743	4.650	35.900	2.000	400	-	2.000
27	Nghệ An	137.744	137.744	-	30.160	20.300	5.303	11.745	11.745	-	2.634	4.330	51.600	3.000	400	8.272	-
28	Hà Tĩnh	78.541	78.541	-	17.990	1.900	4.771	8.495	8.495	-	1.115	2.870	37.500	2.000	400	-	1.500
29	Quảng Bình	71.168	71.168	-	10.770	7.900	4.200	7.250	7.250	-	2.358	1.990	30.800	2.500	400	-	3.000

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ 11 CTMT			1. CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG	2. CTMT GIÁO DỤC VÙNG NÚI, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, VÙNG KHÓ KHĂN	3. CTMT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	4. CTMT Y TẾ - DÂN SỐ			5. CTMT PHÁT TRIỂN VĂN HÓA	6. CTMT ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TÚY	7. CTMT PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG	8. CTMT TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	9. CTMT ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	10. CTMT XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG CÔNG ÍCH	11. CTMT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
		TỔNG SỐ	*TRONG ĐÓ*					TỔNG SỐ	*TRONG ĐÓ*								
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC							
30	Quảng Trị	52.042	52.042	-	6.855	7.600	5.570	7.085	7.085	-	1.642	1.890	17.000	2.500	400	-	1.500
31	Thừa Thiên Huế	55.397	55.397	-	11.170	-	10.866	7.740	7.740	-	5.631	1.990	13.100	2.500	400	-	2.000
32	Đà Nẵng	18.943	18.943	-	8.760	-	1.853	6.140	6.140	-	-	1.790	-	-	400	-	-
33	Quảng Nam	80.086	80.086	-	14.395	15.600	5.303	8.255	8.255	-	2.243	2.390	28.000	2.000	400	-	1.500
34	Quảng Ngãi	62.379	62.379	-	12.130	15.000	7.321	7.385	7.385	-	1.073	1.970	16.100	1.000	400	-	-
35	Bình Định	58.009	58.009	-	11.060	3.000	14.641	8.290	8.290	-	948	1.870	16.800	1.000	400	-	-
36	Phú Yên	33.847	33.847	-	9.195	570	2.816	6.470	6.470	-	1.526	1.670	10.200	1.000	400	-	-
37	Khánh Hoà	42.478	42.478	-	24.175	-	3.403	7.070	7.070	-	-	1.930	5.500	-	400	-	-
38	Ninh Thuận	53.016	53.016	-	3.885	1.900	7.852	5.485	5.485	-	2.024	1.370	27.100	1.000	400	-	2.000
39	Bình Thuận	58.670	58.670	-	6.829	-	12.826	6.505	6.505	-	1.320	1.890	27.900	1.000	400	-	-
40	Đăk Lăk	57.860	57.860	-	13.160	5.400	4.263	8.130	8.130	-	1.977	2.130	18.400	2.000	400	-	2.000
41	Đăk Nông	45.531	45.531	-	3.755	5.000	6.798	5.625	5.625	-	1.833	1.570	17.050	2.000	400	-	1.500
42	Gia Lai	56.656	56.656	-	7.910	8.500	7.903	7.850	7.850	-	1.103	2.290	18.700	1.000	400	-	1.000
43	Kon Tum	71.907	71.907	-	6.680	20.900	4.361	6.405	6.405	-	2.081	1.590	27.700	1.500	400	-	290
44	Lâm Đồng	47.893	47.893	-	11.070	-	7.384	7.475	7.475	-	4.724	2.040	11.300	2.000	400	-	1.500
45	Hồ Chí Minh	55.983	55.983	-	37.990	-	1.813	10.140	10.140	-	-	5.640	-	-	400	-	-
46	Đồng Nai	19.673	19.673	-	9.000	-	693	6.370	6.370	-	800	2.410	-	-	400	-	-
47	Bình Dương	21.458	21.458	-	7.960	-	5.553	5.175	5.175	-	500	1.870	-	-	400	-	-
48	Bình Phước	30.043	30.043	-	3.745	1.500	2.240	6.255	6.255	-	1.523	1.780	10.100	1.000	400	-	1.500
49	Tây Ninh	29.802	29.802	-	3.810	-	8.796	5.780	5.780	-	1.126	1.590	6.800	1.500	400	-	-
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	29.750	29.750	-	10.955	-	8.345	5.380	5.380	-	1.200	1.570	1.900	-	400	-	-
51	Long An	28.697	28.697	-	5.210	1.300	9.912	6.955	6.955	-	830	1.890	700	1.500	400	-	-
52	Tiền Giang	29.980	29.980	-	6.905	-	10.310	6.665	6.665	-	2.000	2.100	600	1.000	400	-	-
53	Bến Tre	28.122	28.122	-	6.050	-	9.707	6.605	6.605	-	1.500	1.760	600	1.500	400	-	-
54	Trà Vinh	22.730	22.730	-	4.720	-	6.831	5.980	5.980	-	1.339	1.460	1.000	1.000	400	-	-
55	Vĩnh Long	30.781	30.781	-	2.885	-	16.306	5.830	5.830	-	1.300	1.560	-	1.000	400	-	1.500
56	Cần Thơ	21.743	21.743	-	10.770	-	1.743	5.570	5.570	-	1.700	1.560	-	-	400	-	-
57	Hậu Giang	15.857	15.857	-	2.714	-	2.193	5.920	5.920	-	760	1.370	1.000	1.500	400	-	-
58	Sóc Trăng	26.753	26.753	-	3.725	-	8.605	6.215	6.215	-	848	1.460	2.500	1.000	400	-	2.000
59	An Giang	28.404	28.404	-	9.925	-	2.696	6.655	6.655	-	878	1.950	900	3.000	400	-	2.000
60	Đồng Tháp	27.863	27.863	-	6.780	-	7.823	6.065	6.065	-	1.115	1.780	900	3.000	400	-	-
61	Kiên Giang	42.888	42.888	-	14.820	1.400	7.333	7.020	7.020	-	1.415	2.100	5.400	3.000	400	-	-
62	Bạc Liêu	30.889	30.889	-	4.895	-	12.135	5.830	5.830	-	1.069	1.260	1.300	2.000	400	-	2.000
63	Cà Mau	26.824	26.824	-	6.690	-	1.844	6.195	6.195	-	815	1.480	5.400	2.000	400	-	2.000
C	**Chưa phân bổ**	**121.990**	**121.990**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.262**	**109.728**	**-**

PHỤ LỤC SỐ 6

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NSĐP, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN CCTL 1,39 TRĐ/ THÁNG	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	BỘI THU NSĐP	BỘI CHI NSĐP	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (BAO GỒM CẢ BỘI THU, BỘI CHI)
				CÁC KHOẢN THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	PHẦN NSĐP HƯỞNG	TỔNG SỐ	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI ỔN ĐỊNH TỪ NĂM 2017	SỐ BỔ SUNG TĂNG THÊM CỦA NĂM 2019					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**1.518.600.000**	**601.201.314**	**229.563.414**	**733.844.532**		**371.637.900**	**198.135.178**	**194.250.178**	**3.885.000**	**13.315.584**	**812.652.076**	**2.094.300**	**14.594.300**	**825.152.076**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**59.330.000**	**44.088.522**	**19.539.488**	**24.549.034**		**24.549.034**	**69.318.796**	**67.957.796**	**1.361.000**	**4.275.657**	**117.682.975**	**555.600**	**711.500**	**117.838.875**
1	HÀ GIANG	1.907.000	1.545.893	604.893	941.000	100	941.000	7.064.012	6.925.012	139.000	596.353	9.206.258	54.600		9.151.658
2	TUYÊN QUANG	2.011.000	1.687.146	691.686	995.460	100	995.460	4.166.211	4.084.211	82.000	368.434	6.221.791	56.200		6.165.591
3	CAO BẰNG	1.315.000	1.063.830	537.630	526.200	100	526.200	5.743.617	5.630.617	113.000	376.561	7.184.008		44.800	7.228.808
4	LẠNG SƠN	4.921.000	1.872.126	1.134.070	738.056	100	738.056	5.799.090	5.685.090	114.000	474.927	8.146.143	112.900		8.033.243
5	LÀO CAI	7.287.000	4.898.053	3.060.853	1.837.200	100	1.837.200	4.558.925	4.469.925	89.000		9.456.978		14.800	9.471.778
6	YÊN BÁI	2.240.000	1.850.324	957.324	893.000	100	893.000	4.979.309	4.881.309	98.000	367.771	7.197.404	34.000		7.163.404
7	THÁI NGUYÊN	14.952.000	11.094.184	3.534.984	7.559.200	100	7.559.200	2.085.557	2.044.557	41.000		13.179.741		290.500	13.470.241
8	BẮC KẠN	678.000	583.178	275.732	307.446	100	307.446	2.858.252	2.802.252	56.000	194.592	3.636.022		17.300	3.653.322
9	PHÚ THỌ	6.696.000	5.046.300	1.329.900	3.716.400	100	3.716.400	5.072.822	4.973.822	99.000	58.006	10.177.128	150.600		10.026.528
10	BẮC GIANG	7.156.000	5.517.303	2.870.603	2.646.700	100	2.646.700	6.408.444	6.282.444	126.000	21.079	11.946.826		2.200	11.949.026
11	HÒA BÌNH	3.083.000	2.605.387	1.094.539	1.510.848	100	1.510.848	4.975.218	4.877.218	98.000	503.927	8.084.532		2.900	8.087.432
12	SƠN LA	4.116.500	3.699.901	1.976.237	1.723.664	100	1.723.664	5.974.077	5.857.077	117.000	569.497	10.243.475		339.000	10.582.475
13	LAI CHÂU	1.853.500	1.660.360	1.024.200	636.160	100	636.160	3.853.363	3.777.363	76.000	343.384	5.857.107	87.700		5.769.407
14	ĐIỆN BIÊN	1.114.000	964.537	446.837	517.700	100	517.700	5.779.899	5.666.899	113.000	401.126	7.145.562	59.600		7.085.962
II	**ĐB SÔNG HỒNG**	**478.700.700**	**213.444.791**	**80.690.174**	**262.720.706**		**132.754.617**	**14.257.152**	**13.978.152**	**279.000**	**1.878.825**	**229.580.768**	**336.400**	**5.856.400**	**235.100.768**
15	HÀ NỘI	263.111.000	100.541.791	42.383.341	166.167.000	35	58.158.450					100.541.791		3.500.000	104.041.791
16	HẢI PHÒNG	64.195.000	18.738.304	8.099.416	13.639.600	78	10.638.888					18.738.304		957.200	19.695.504
17	QUẢNG NINH	39.091.000	23.603.631	13.701.206	15.234.500	65	9.902.425					23.603.631		367.200	23.970.831
18	HẢI DƯƠNG	14.882.000	11.158.857	2.631.701	8.701.180	98	8.527.156				84.845	11.243.702	22.100		11.221.602
19	HƯNG YÊN	12.570.000	8.380.043	1.994.570	6.866.100	93	6.385.473					8.380.043	95.000		8.285.043
20	VĨNH PHÚC	27.793.000	12.821.682	1.376.756	21.594.200	53	11.444.926				1.483.687	14.305.369		861.500	15.166.869
21	BẮC NINH	27.397.000	17.486.573	3.714.300	16.593.100	83	13.772.273					17.486.573			17.486.573
22	HÀ NAM	7.716.000	5.975.633	1.679.633	4.296.000	100	4.296.000	1.030.010	1.010.010	20.000		7.005.643		170.500	7.176.143
23	NAM ĐỊNH	4.690.000	3.842.076	1.935.560	1.906.516	100	1.906.516	6.174.179	6.053.179	121.000	310.293	10.326.548	95.600		10.230.948
24	NINH BÌNH	9.843.700	6.019.747	1.472.177	4.547.570	100	4.547.570	2.360.537	2.314.537	46.000		8.380.284	63.200		8.317.084
25	THÁI BÌNH	7.412.000	4.876.454	1.701.514	3.174.940	100	3.174.940	4.692.426	4.600.426	92.000		9.568.880	60.500		9.508.380
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**173.518.500**	**110.670.725**	**34.159.643**	**87.886.872**		**76.511.082**	**49.169.132**	**48.206.132**	**963.000**	**3.951.330**	**163.791.187**	**524.600**	**2.322.800**	**165.589.387**
26	THANH HÓA	25.442.000	9.774.089	4.781.989	4.992.100	100	4.992.100	14.587.651	14.301.651	286.000	767.383	25.129.123			25.129.123
27	NGHỆ AN	12.588.000	9.595.517	3.459.517	6.136.000	100	6.136.000	9.774.968	9.582.968	192.000	1.023.648	20.394.133	524.600		19.869.533
28	HÀ TĨNH	12.711.000	5.147.579	1.679.257	3.468.322	100	3.468.322	5.833.191	5.719.191	114.000	772.009	11.752.779		94.400	11.847.179
29	QUẢNG BÌNH	3.855.000	3.102.140	1.834.300	1.267.840	100	1.267.840	4.545.742	4.456.742	89.000	183.649	7.831.531		114.600	7.946.131
30	QUẢNG TRỊ	2.516.000	1.937.922	771.422	1.166.500	100	1.166.500	3.509.576	3.440.576	69.000	266.797	5.714.295		6.900	5.721.195
31	THỪA THIÊN - HUẾ	7.181.500	6.059.182	1.976.502	4.082.680	100	4.082.680	1.536.730	1.506.730	30.000	145.201	7.741.113		109.300	7.850.413
32	ĐÀ NẴNG	27.379.000	16.442.900	5.673.400	15.837.500	68	10.769.500					16.442.900		701.500	17.144.400
33	QUẢNG NAM	23.144.000	16.401.773	2.583.623	15.353.500	90	13.818.150					16.401.773		509.000	16.910.773
34	QUẢNG NGÃI	19.245.000	14.354.694	1.209.606	14.937.600	88	13.145.088					14.354.694		250.000	14.604.694
35	BÌNH ĐỊNH	7.445.000	6.120.001	2.751.301	3.368.700	100	3.368.700	3.073.820	3.013.820	60.000	136.318	9.330.139		116.100	9.446.239
36	PHÚ YÊN	3.512.000	3.075.561	1.276.411	1.799.150	100	1.799.150	2.962.044	2.904.044	58.000	122.018	6.159.623		87.500	6.247.123
37	KHÁNH HÒA	16.795.000	10.927.077	3.264.405	10.642.600	72	7.662.672					10.927.077		168.100	11.095.177
38	NINH THUẬN	2.325.000	1.980.237	527.757	1.452.480	100	1.452.480	1.487.285	1.458.285	29.000	195.171	3.662.693		113.700	3.776.393
39	BÌNH THUẬN	9.380.000	5.752.053	2.370.153	3.381.900	100	3.381.900	1.858.125	1.822.125	36.000	339.136	7.949.314		51.700	8.001.014
IV	**TÂY NGUYÊN**	**22.399.300**	**19.212.131**	**8.396.891**	**10.815.240**		**10.815.240**	**23.915.477**	**23.446.477**	**469.000**	**383.733**	**43.511.341**	**4.400**	**135.500**	**43.642.441**
40	ĐẮK LẮK	5.442.500	4.791.395	1.752.475	3.038.920	100	3.038.920	7.493.874	7.346.874	147.000	327.208	12.612.477			12.612.477
41	ĐẮK NÔNG	2.358.500	1.967.948	1.003.448	964.500	100	964.500	3.120.715	3.059.715	61.000		5.088.663		44.300	5.132.963
42	GIA LAI	4.503.600	3.879.068	1.475.568	2.403.500	100	2.403.500	5.948.170	5.831.170	117.000		9.827.238	4.400		9.822.838
43	KON TUM	2.399.700	1.919.820	847.700	1.072.120	100	1.072.120	3.059.986	2.999.986	60.000	56.525	5.036.331			5.036.331
44	LÂM ĐỒNG	7.695.000	6.653.900	3.317.700	3.336.200	100	3.336.200	4.292.732	4.208.732	84.000		10.946.632		91.200	11.037.832
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**595.851.000**	**142.030.196**	**58.212.867**	**304.110.600**		**83.817.329**	**4.003.646**	**3.924.646**	**79.000**		**146.033.842**	**245.000**	**4.810.700**	**150.599.542**
45	HỒ CHÍ MINH	399.125.000	74.250.514	35.394.454	215.867.000	18	38.856.060					74.250.514		3.556.600	77.807.114
46	ĐỒNG NAI	54.291.000	20.625.921	6.637.687	29.762.200	47	13.988.234					20.625.921	62.400		20.563.521
47	BÌNH DƯƠNG	54.417.000	18.505.617	7.243.773	31.282.900	36	11.261.844					18.505.617		1.193.200	19.698.817
48	BÌNH PHƯỚC	5.777.000	4.871.485	2.075.665	2.795.820	100	2.795.820	2.646.915	2.594.915	52.000		7.518.400			7.518.400
49	TÂY NINH	7.844.000	6.613.343	3.008.743	3.604.600	100	3.604.600	1.356.731	1.329.731	27.000		7.970.074		60.900	8.030.974
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	74.397.000	17.163.316	3.852.545	20.798.080	64	13.310.771					17.163.316	182.600		16.980.716
VI	**ĐB SÔNG CỬU LONG**	**85.500.500**	**71.754.949**	**28.564.351**	**43.762.080**	**100**	**43.190.598**	**37.470.975**	**36.736.975**	**734.000**	**2.826.039**	**112.051.963**	**428.300**	**757.400**	**112.381.063**
51	LONG AN	13.684.500	11.088.010	3.692.310	7.395.700	100	7.395.700	271.017	266.017	5.000		11.359.027	98.800		11.260.227
52	TIỀN GIANG	9.160.500	7.942.098	2.527.398	5.414.700	100	5.414.700	1.942.237	1.904.237	38.000		9.884.335	37.500		9.846.835
53	BẾN TRE	3.783.000	3.447.363	1.820.023	1.627.340	100	1.627.340	3.677.852	3.605.852	72.000	195.730	7.320.945		118.700	7.439.645
54	TRÀ VINH	3.771.800	3.456.722	1.420.422	2.036.300	100	2.036.300	3.756.602	3.682.602	74.000	51.498	7.264.822	54.500		7.210.322
55	VĨNH LONG	6.170.200	4.820.780	2.137.680	2.683.100	100	2.683.100	1.310.965	1.284.965	26.000	423.057	6.554.802		111.200	6.666.002
56	CẦN THƠ	11.251.000	8.341.603	2.563.285	6.349.800	91	5.778.318				475.606	8.817.209		470.000	9.287.209
57	HẬU GIANG	3.623.000	2.682.209	1.157.459	1.524.750	100	1.524.750	2.245.747	2.201.747	44.000	176.650	5.104.606	22.900		5.081.706
58	SÓC TRĂNG	3.000.000	2.714.961	1.292.761	1.422.200	100	1.422.200	4.714.144	4.622.144	92.000	522.707	7.951.812		30.500	7.982.312
59	AN GIANG	5.979.500	5.143.404	2.672.684	2.470.720	100	2.470.720	6.118.711	5.998.711	120.000	340.716	11.602.831	17.400		11.585.431
60	ĐỒNG THÁP	7.085.000	5.466.580	2.558.680	2.907.900	100	2.907.900	4.787.126	4.693.126	94.000	200.353	10.454.059	123.200		10.330.859
61	KIÊN GIANG	10.240.000	9.596.787	3.666.687	5.930.100	100	5.930.100	3.027.049	2.968.049	59.000		12.623.836	8.600		12.615.236
62	BẠC LIÊU	3.183.000	2.914.600	1.525.530	1.389.070	100	1.389.070	2.359.097	2.313.097	46.000	185.193	5.458.890		27.000	5.485.890
63	CÀ MAU	4.569.000	4.139.832	1.529.432	2.610.400	100	2.610.400	3.260.428	3.196.428	64.000	254.529	7.654.789	65.400		7.589.389

Ghi chú: Thu Ngân sách nhà nước đã bao gồm tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (chưa trừ chi hoàn thuế giá trị gia tăng 111,3 nghìn tỷ đồng); thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100% là 47 nghìn tỷ đồng; thu tiền bán bớt phần vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp 50 nghìn tỷ đồng; tiền sử dụng đất NSTW hưởng 100% là 6,3 nghìn tỷ đồng. Chưa bao gồm thu viện trợ 4 nghìn tỷ đồng.

PHỤ LỤC SỐ 7

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số Chương trình mục tiêu	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
	TỔNG SỐ	109.902.655	57.973.726	28.295.283	23.633.646
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	26.243.498	9.252.399	6.898.164	10.092.935
1	HÀ GIANG	2.890.917	925.887	818.310	1.146.720
2	TUYÊN QUANG	1.244.354	362.020	458.786	423.548
3	CAO BẰNG	2.147.625	395.509	530.172	1.221.944
4	LẠNG SƠN	2.001.573	594.343	547.772	859.458
5	LÀO CAI	1.979.861	871.261	338.372	770.228
6	YÊN BÁI	2.058.741	891.835	574.223	592.683
7	THÁI NGUYÊN	1.240.379	735.626	138.399	366.354
8	BẮC KẠN	1.177.931	410.729	271.031	496.171
9	PHÚ THỌ	1.705.901	804.942	373.820	527.139
10	BẮC GIANG	1.833.399	820.267	545.314	467.818
11	HÒA BÌNH	1.748.061	806.886	391.055	550.120
12	SƠN LA	2.537.208	657.520	843.890	1.035.798
13	LAI CHÂU	1.729.623	497.570	503.107	728.946
14	ĐIỆN BIÊN	1.947.925	478.004	563.913	906.008
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	12.001.498	7.134.225	3.557.831	1.309.442
15	HÀ NỘI	1.698.087	1.289.076	409.011	
16	HẢI PHÒNG	1.460.093	1.320.073	140.020	
17	QUẢNG NINH	1.414.158	1.216.160	190.300	7.698
18	HẢI DƯƠNG	761.766	302.658	200.308	258.800
19	HƯNG YÊN	689.324	407.852	108.772	172.700
20	VĨNH PHÚC	1.715.739	134.254	1.581.485	
21	BẮC NINH	233.613	130.270	103.343	
22	HÀ NAM	765.883	542.239	92.788	130.856
23	NAM ĐỊNH	1.260.490	523.289	487.613	249.588
24	NINH BÌNH	883.628	610.450	95.720	177.458
25	THÁI BÌNH	1.118.717	657.904	148.471	312.342
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT	29.451.218	13.906.637	8.499.209	7.045.372
26	THANH HÓA	3.948.778	1.332.634	1.020.003	1.596.141
27	NGHỆ AN	3.496.018	1.038.916	1.282.830	1.174.272
28	HÀ TĨNH	2.746.188	1.247.260	987.336	511.592
29	QUẢNG BÌNH	2.068.942	841.954	828.214	398.774
30	QUẢNG TRỊ	1.835.793	1.075.087	415.605	345.101
31	THỪA THIÊN HUẾ	2.149.794	1.410.796	482.656	256.342
32	ĐÀ NẴNG	1.196.725	1.096.653	100.072	
33	QUẢNG NAM	3.088.570	2.121.225	166.613	800.732
34	QUẢNG NGÃI	1.767.828	813.504	131.234	823.090
35	BÌNH ĐỊNH	2.251.941	622.461	1.158.213	471.267
36	PHÚ YÊN	1.201.025	397.105	584.120	219.800
37	KHÁNH HÒA	682.603	461.845	108.630	112.128
38	NINH THUẬN	1.490.572	739.615	564.349	186.608
39	BÌNH THUẬN	1.526.441	707.582	669.334	149.525
IV	TÂY NGUYÊN	8.527.651	3.917.197	2.508.997	2.101.457
40	ĐẮK LẮK	2.200.619	955.698	757.744	487.177
41	ĐẮK NÔNG	1.356.157	730.352	336.630	289.175
42	GIA LAI	1.965.393	749.518	694.820	521.055
43	KON TUM	1.859.965	849.950	513.612	496.403
44	LÂM ĐỒNG	1.145.517	631.679	206.191	307.647
V	ĐÔNG NAM BỘ	13.169.235	11.555.197	1.316.141	297.897
45	TP. HỒ CHÍ MINH	3.492.250	2.969.490	522.760	
46	ĐỒNG NAI	7.366.795	7.030.930	335.865	
47	BÌNH DƯƠNG	811.268	677.970	133.298	
48	BÌNH PHƯỚC	659.960	387.318	117.063	155.579
49	TÂY NINH	635.958	381.636	112.004	142.318
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	203.004	107.853	95.151	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	20.509.555	12.208.071	5.514.941	2.786.543
51	LONG AN	1.094.333	709.111	135.350	249.872
52	TIỀN GIANG	1.390.743	970.256	138.762	281.725
53	BẾN TRE	1.856.736	1.062.259	434.428	360.049
54	TRÀ VINH	1.747.626	975.461	449.965	322.200
55	VĨNH LONG	1.086.401	489.365	465.059	131.977
56	CẦN THƠ	1.915.789	1.261.643	654.146	
57	HẬU GIANG	963.953	466.050	359.343	138.560
58	SÓC TRĂNG	1.895.049	815.631	799.107	280.311
59	AN GIANG	1.762.600	913.055	619.444	230.101
60	ĐỒNG THÁP	1.511.244	849.684	423.993	237.567
61	KIÊN GIANG	2.065.816	1.690.262	159.513	216.041
62	BẠC LIÊU	1.297.329	769.843	375.756	151.730
63	CÀ MAU	1.921.936	1.235.451	500.075	186.410

PHỤ LỤC SỐ 8

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI, VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/2018/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSĐP	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	GỒM:	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4*
	TỔNG SỐ	**2.094.300**	**26.780.800**	**14.594.300**	**12.186.500**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**555.600**	**1.534.600**	**711.500**	**823.100**
1	HÀ GIANG	54.600	35.400		35.400
2	TUYÊN QUANG	56.200	26.600		26.600
3	CAO BẰNG		45.500	44.800	700
4	LẠNG SƠN	112.900	39.100		39.100
5	LÀO CAI		137.000	14.800	122.200
6	YÊN BÁI	34.000	56.100		56.100
7	THÁI NGUYÊN		364.400	290.500	73.900
8	BẮC KẠN		50.000	17.300	32.700
9	PHÚ THỌ	150.600	210.100		210.100
10	BẮC GIANG		69.200	2.200	67.000
11	HÒA BÌNH		86.900	2.900	84.000
12	SƠN LA		391.000	339.000	52.000
13	LAI CHÂU	87.700	10.000		10.000
14	ĐIỆN BIÊN	59.600	13.300		13.300
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**336.400**	**10.552.800**	**5.856.400**	**4.696.400**
15	HÀ NỘI		7.310.000	3.500.000	3.810.000
16	HẢI PHÒNG		1.061.100	957.200	103.900
17	QUẢNG NINH		396.400	367.200	29.200
18	HẢI DƯƠNG	22.100	31.000		31.000
19	HƯNG YÊN	95.000	134.000		134.000
20	VĨNH PHÚC		956.500	861.500	95.000
21	BẮC NINH		355.000		355.000
22	HÀ NAM		241.900	170.500	71.400
23	NAM ĐỊNH	95.600	11.400		11.400
24	NINH BÌNH	63.200	31.000		31.000
25	THÁI BÌNH	60.500	24.500		24.500
III	**BẮC TRUNG BỘ VÀ DHMT**	**524.600**	**4.379.200**	**2.322.800**	**2.056.400**
26	THANH HÓA		180.300		180.300
27	NGHỆ AN	524.600	292.300		292.300
28	HÀ TĨNH		124.400	94.400	30.000
29	QUẢNG BÌNH		189.600	114.600	75.000
30	QUẢNG TRỊ		65.400	6.900	58.500
31	THỪA THIÊN HUẾ		144.300	109.300	35.000
32	ĐÀ NẴNG		1.824.500	701.500	1.123.000
33	QUẢNG NAM		509.000	509.000	
34	QUẢNG NGÃI		294.900	250.000	44.900
35	BÌNH ĐỊNH		168.500	116.100	52.400
36	PHÚ YÊN		87.500	87.500	
37	KHÁNH HÒA		243.100	168.100	75.000
38	NINH THUẬN		162.700	113.700	49.000
39	BÌNH THUẬN		92.700	51.700	41.000
IV	**TÂY NGUYÊN**	**4.400**	**327.100**	**135.500**	**191.600**
40	ĐẮK LẮK		24.000		24.000
41	ĐẮK NÔNG		93.000	44.300	48.700
42	GIA LAI	4.400	26.600		26.600
43	KON TUM		21.300		21.300
44	LÂM ĐỒNG		162.200	91.200	71.000
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**245.000**	**8.136.000**	**4.810.700**	**3.325.300**
45	TP. HỒ CHÍ MINH		5.493.400	3.556.600	1.936.800
46	ĐỒNG NAI	62.400	709.600		709.600
47	BÌNH DƯƠNG		1.193.200	1.193.200	
48	BÌNH PHƯỚC		9.300		9.300
49	TÂY NINH		115.500	60.900	54.600
50	BÀ RỊA VŨNG TÀU	182.600	615.000		615.000
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**428.300**	**1.851.100**	**757.400**	**1.093.700**
51	LONG AN	98.800	377.700		377.700
52	TIỀN GIANG	37.500	8.000		8.000
53	BẾN TRE		150.000	118.700	31.300
54	TRÀ VINH	54.500	1.100		1.100
55	VĨNH LONG		184.600	111.200	73.400
56	CẦN THƠ		728.700	470.000	258.700
57	HẬU GIANG	22.900	49.700		49.700
58	SÓC TRĂNG		42.100	30.500	11.600
59	AN GIANG	17.400	101.500		101.500
60	ĐỒNG THÁP	123.200	15.000		15.000
61	KIÊN GIANG	8.600	46.100		46.100
62	BẠC LIÊU		125.600	27.000	98.600
63	CÀ MAU	65.400	21.000		21.000